

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/BCTC/SCIEC-TCKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC HN) bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.
- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/08/2026 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cai-tai-chinh>



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Công ty đang tiếp tục thi công các hợp đồng nhận thầu có giá trị lớn đã kí trong các năm trước. Các hợp đồng mới giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm nay là:

• Nội dung giao dịch 1: Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 50% (bao gồm hạn mức bảo lãnh...), 25% (chỉ tính hạn mức vay).

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 28/05/2026.

• Nội dung giao dịch 2: Hợp đồng thi công xây dựng Gói thầu Thi công kênh, công trình trên kênh Ngự Dục án Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ giải phóng mặt bằng cảng hàng không quốc tế Gia Bình giữa Chủ đầu tư Công ty cổ

phần phát triển hạ tầng và Bất động sản An Phú và nhà thầu Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 76%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 29/06/2026.

• Nội dung giao dịch 3: Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Techcombank và Công ty cổ phần SCI E&C.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 93% (bao gồm hạn mức bảo lãnh...), 31% (chỉ tính hạn mức vay).

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 03/07/2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

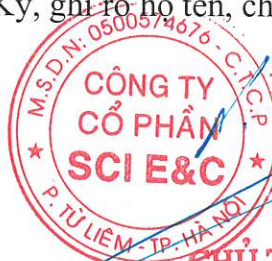
Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải





Số: 25.8.1/2026/SCIEC – CBTT
(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế
chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất bán niên đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước (kỳ trước) như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	304.561.717.111	488.812.506.331	(37,69)%
2	Giá vốn hàng bán	275.203.120.576	465.182.324.404	(40,84)%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.358.596.535	23.630.181.927	24,24%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3.432.881.919	10.207.300.796	(66,37)%
5	Chi phí bán hàng	(14.881.578.971)	0	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.464.982.717)	(12.989.302.685)	73,32%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.473.464.841	(11.915.823.504)	112,37%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình triển khai thi công các công trình mới nên Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Tốc độ giảm của Giá vốn khác biệt so với tốc độ giảm của Doanh thu



dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.

Chi phí bán hàng giảm trong kỳ này do Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành một số công trình đã hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm do năm nay Công ty không còn nhiều lãi chênh lệch tỷ giá như năm trước. Tổng hợp các yếu tố, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng.

Tổng hợp các yếu tố, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN ✓



Phan Thanh Hải



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/6/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 59

M.S.C.N.

1/2/2020

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 12/4/2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là xây lắp.

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Mai Thị Vân Anh	Thành viên
Ông	Lưu Minh Thành	Thành viên
Ông	Lê Huy Thành	Thành viên độc lập
Ông	Nguyễn Duy Toàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc
Ông	Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông	Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà	Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc
Ông	Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban Giám đốc các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, Chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: A0626085-SXHN/MOOREAISHN-TC**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần SCI E&C**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần SCI E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

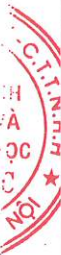


Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4981-2024-005-01



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.668.187.713.732	1.519.817.492.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	103.415.147.563	133.151.745.414
1. Tiền	111		45.415.147.563	20.151.745.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	113.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.349.167.468	6.869.943.481
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		7.348.991.812	6.869.767.825
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		724.037.071.822	693.051.927.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	580.472.235.087	592.480.150.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	120.344.157.288	91.370.826.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	36.962.982.754	22.943.253.415
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(13.742.303.307)	(13.742.303.307)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	626.211.325.738	485.371.813.059
1. Hàng tồn kho	141		626.211.325.738	485.371.813.059
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		207.175.001.141	201.372.063.114
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12a	108.438.000	137.419.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		206.569.850.074	200.737.931.047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16b	496.713.067	496.713.067
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.997.078.875	89.857.471.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.515.583.903	1.435.930.583
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	3.515.583.903	1.435.930.583
II. Tài sản cố định	220		125.219.650.109	78.971.943.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.094.290.086	51.781.671.583
- Nguyên giá	222		532.477.466.895	566.177.678.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(488.383.176.809)	(514.396.006.461)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	79.696.457.991	25.741.983.038
- Nguyên giá	225		95.152.897.302	33.744.420.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.456.439.311)	(8.002.437.306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.428.902.032	1.448.288.444
- Nguyên giá	228		2.484.400.000	2.290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.055.497.968)	(841.711.556)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	7.576.000.000	7.576.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.576.000.000	7.576.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		685.844.863	1.873.597.902
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12b	685.844.863	1.873.597.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.805.184.792.607	1.609.674.964.223

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.190.756.729.786	1.111.571.620.687
I. Nợ ngắn hạn	310		1.151.816.111.710	1.070.460.508.878
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	112.596.935.372	150.937.334.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	421.813.710.186	405.107.227.332
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	494.134.700	494.134.700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16a	584.306.760	2.104.862.053
5. Phải trả người lao động	315		14.418.080.144	26.576.358.617
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	61.872.452.519	65.538.199.499
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	24.636.702.178	19.276.988.202
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a	497.411.262.922	382.414.877.099
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.988.526.929	18.010.526.929
II. Nợ dài hạn	330		38.940.618.076	41.111.111.809
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b	26.763.253.940	13.467.328.967
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.19	12.177.364.136	27.643.782.842
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	614.428.062.821	498.103.343.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.000.000.000	304.914.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.000.000.000	304.914.090.000
2. Thặng dư vốn	412		(4.065.653.505)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		188.933.158.785	187.459.693.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		187.459.693.944	186.395.359.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.473.464.841	1.064.334.654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.805.184.792.607	1.609.674.964.223

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Xuân Thường



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	304.561.717.111	488.812.506.331
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		304.561.717.111	488.812.506.331
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	275.203.120.576	465.182.324.404
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.358.596.535	23.630.181.927
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.432.881.919	10.207.300.796
6. Chi phí tài chính	23	VI.4	19.164.386.291	21.393.031.588
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		16.025.151.262	15.710.792.764
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(14.881.578.971)	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31.973.653.851	25.433.753.820
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		(3.464.982.717)	(12.989.302.685)
10. Thu nhập khác	31	VI.7	5.546.646.503	1.074.392.279
11. Chi phí khác	32	VI.8	122.184.041	913.098
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.424.462.462	1.073.479.181
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.959.479.745	(11.915.823.504)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	486.014.904	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.473.464.841	(11.915.823.504)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.473.464.841	(11.915.823.504)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	41	(391)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	41	(391)

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Xuân Thường



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.959.479.745	(11.915.823.504)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	23.434.078.139	18.565.964.900
- Các khoản dự phòng	03		(15.466.418.706)	4.038.132.962
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(849.655.418)	5.113.831.510
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(5.699.955.525)	(1.453.148.680)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	16.025.151.262	15.710.792.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.402.679.497	30.059.749.952
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(39.814.458.194)	(12.619.061.872)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(140.839.512.679)	128.818.654.747
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(25.418.780.651)	(52.238.913.921)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		1.216.734.039	1.253.940.646
- Chi phí đi vay đã trả	14		(11.367.373.010)	(11.580.966.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.987.234.270)	(6.072.480.118)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(198.829.945.268)	77.620.922.774
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.909.307.400)	(9.363.306.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.291.782.648	1.027.777.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153.309.480)	(147.130.019)
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	589.433.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.770.834.232)	(7.893.225.119)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		114.851.254.444	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.1	416.893.150.615	307.238.625.124
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.2	(331.276.489.263)	(390.337.042.515)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VIII.2	(26.640.171.194)	(3.512.390.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.827.744.602	(86.610.807.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(29.773.034.898)	(16.883.110.144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.151.745.414	69.154.588.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.437.047	82.294.533
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	103.415.147.563	52.353.773.233

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Trần Xuân Thường

Cao Lữ Phi Hùng

Phan Thanh Hải

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười chín ngày 12/4/2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như: Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

4. Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1 Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

7.2 Tổng số các Công ty con.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Bản Nà Cúng, xã Khổng Lào, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.	Xây lắp	100,00%

7.3 Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2026: 657 người

(Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 588 nhân viên)

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày giữa hai chế độ kế toán, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo tính hợp lý và nhất quán của thông tin trình bày. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh "Thông tin so sánh".

10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

11. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Trong kỳ kế toán, Công ty không phát sinh các sự kiện trọng yếu có ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hoặc các nội dung trình bày trên Báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI E&C theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI E&C. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI E&C.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, đầu tư tài chính thu hồi bằng ngoại tệ; Các khoản phải thu (không bao gồm các khoản phải thu đã trích lập dự phòng không được đánh giá lại phần giá trị đã được trích lập dự phòng), phải trả bằng ngoại tệ (không bao gồm khoản trả trước, nhận trước, trừ khi chắc chắn sẽ thu hồi/hoàn trả bằng ngoại tệ); Các khoản vay, cho vay bằng ngoại tệ và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ. Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được doanh nghiệp nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật trong ngắn hạn (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác (Chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua/bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, các khoản nợ/cho vay mang tính kinh doanh) được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm giao dịch. Các chi phí liên quan đến việc mua chứng khoán (nếu có) được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, cụ thể

- Cổ tức, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính;
- Các khoản liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định. Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch), có điều chỉnh chiết khấu, phụ trội hoặc lãi nhận trước phát sinh tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được xác định theo giá trị phân bổ. Chiết khấu, phụ trội được phân bổ vào doanh thu tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế, áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn cho từng loại khoản đầu tư.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian. Khoản mục này cũng bao gồm các khoản phải thu của bên nhận thầu xây dựng cơ bản đối với bên giao thầu về khối lượng công việc đã hoàn thành.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như tài sản thiếu chờ xử lý, Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ, tiền lãi cho vay, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

Bán nợ, xóa nợ: Đối với các khoản phải thu khó đòi đã áp dụng các biện pháp thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi, Công ty thực hiện xử lý được xử lý thông qua xóa nợ hoặc bán nợ khi không còn khả năng thu hồi sau khi Công ty đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu hồi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục được theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các khoản thu hồi được sau khi xử lý nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất bao gồm giá trị quyết toán công trình hoặc giá thành thực tế cộng với các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng; lệ phí trước bạ (nếu có) và chi phí đi vay liên quan trực tiếp được vốn hóa theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán. Các khoản lãi nội bộ và các chi phí không hợp lý hoặc vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá.

Nguyên giá TSCĐ mua bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Chi phí giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí giai đoạn triển khai được vốn hóa khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, nếu không được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp không phân biệt được giữa hai giai đoạn, toàn bộ chi phí được ghi nhận vào chi phí và không được vốn hóa hồi tố.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn, cộng với các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trường hợp thuê GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê không bao gồm thuế GTGT. Giá trị hiện tại này được xác định theo lãi suất ngầm định của hợp đồng thuê hoặc lãi suất biên đi vay của bên thuê.

7.4 Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm TSCĐ). Các hoạt động đầu tư XDCB thực hiện theo phương thức giao thầu. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Chỉ các chi phí liên quan trực tiếp và cần thiết cho hoạt động đầu tư XDCB, phát sinh trong quá trình xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn bất thường, mới được vốn hóa vào giá trị TSCĐ. Chi phí đi vay được vốn hóa khi đáp ứng điều kiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái không được vốn hóa.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

7.5 Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB dở dang

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; trường hợp tài sản phục vụ hoạt động đầu tư XDCB thì được tính vào chi phí đầu tư XDCB.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Máy móc, thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 3 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 3 đến 5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
TSCĐ vô hình	3 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả nội bộ phản ánh nghĩa vụ thanh toán giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc, chi nhánh hoặc các đơn vị nội bộ theo mô hình tổ chức của Công ty, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung. Cuối kỳ, các khoản này được đối chiếu và bù trừ với phải thu nội bộ, các chênh lệch được xử lý theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); tài sản nhận tài trợ, biếu tặng có điều kiện và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

10. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan, trái phiếu thông thường, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trái phiếu có tài sản bảo đảm, nợ thuê tài chính và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kỳ ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, giá trị nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải trả có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả phản ánh các khoản nợ phải trả hiện tại của công ty phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra mà công ty có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Khoản dự phòng phải trả ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế; Giá trị nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý nhất của chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được xem xét, điều chỉnh tại từng kỳ kế toán phù hợp với giá trị ước tính thực tế. Khoản dự phòng chỉ được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ đã ghi nhận. Công ty không ghi nhận dự phòng đối với các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn theo quy định.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng được ghi nhận cho các chi phí bảo hành ước tính mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thực hiện đối với sản phẩm, hàng hóa hoặc công trình đã bán, đã bàn giao trong kỳ, trên cơ sở doanh thu phát sinh và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành. Khoản dự phòng được xem xét và điều chỉnh tại từng thời điểm lập báo cáo tài chính phù hợp với chi phí ước tính thực tế phát sinh được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu; cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu); các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ lũy kế của Công ty theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ tổ chức, hoạt động.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày khóa sổ. Quá trình này đảm bảo tuân thủ Điều lệ tổ chức, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các hạn chế pháp lý hiện hành; đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Khi quyết định phương án phân phối, Công ty xem xét toàn diện tình hình tài chính hợp nhất, khả năng thanh toán, dòng tiền và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn hệ thống. Đặc biệt, Công ty thực hiện loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ nhằm đảm bảo năng lực chi trả thực tế, bao gồm: các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ghi trong hợp đồng; Các khoản điều chỉnh tăng/giảm; Tiền thưởng; Các khoản bồi thường hoặc thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu; và xác định được một cách đáng tin cậy. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy kết quả hợp đồng, doanh thu chỉ ghi nhận tương ứng với phần chi phí có khả năng thu hồi; Chi phí phát sinh ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo trường hợp thanh toán theo khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo khối lượng công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ), bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

20. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Công ty ghi giảm tài sản khi quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng hoặc khi tài sản được thanh lý, tháo dỡ, hủy bỏ.

Đối với tài sản cố định, khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Thu nhập khác; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan được ghi nhận vào Chi phí khác.

Đối với bất động sản đầu tư, doanh thu bán được ghi nhận vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán.

Đối với các giao dịch bán và thuê lại, Công ty xem xét bản chất kinh tế của giao dịch trên cơ sở nguyên tắc ưu tiên bản chất hơn hình thức để xác định việc ghi nhận doanh thu, chi phí và các nghĩa vụ liên quan theo quy định hiện hành.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Bên liên quan

Trong quá trình hoạt động, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26, các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- *Đơn vị có quyền kiểm soát hoặc cùng tập đoàn:* Công ty mẹ, các công ty con và các công ty con cùng Công ty (trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung).
- *Công ty liên doanh, liên kết:* Các doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh.
- *Cá nhân có quyền biểu quyết lớn:* Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm cả thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- *Thành viên quản lý chủ chốt:* Các cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý, kiểm soát các hoạt động của Công ty (bao gồm ban lãnh đạo, các nhân viên quản lý điều hành và các thành viên mật thiết trong gia đình họ).
- *Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ cá nhân có liên quan:* Các đơn vị do thành viên quản lý chủ chốt hoặc cá nhân có quyền biểu quyết lớn (đã nêu trên) nắm giữ trực tiếp/gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết, hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể từ các cá nhân này.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

25. Ước tính kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Quá trình này đòi hỏi Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí, cũng như việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày khóa sổ. Các ước tính và giả định này được đánh giá một cách liên tục dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố phù hợp khác, bao gồm cả những kỳ vọng về các sự kiện trong tương lai được cho là hợp lý tại thời điểm lập báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể có sự khác biệt với các ước tính và giả định đã đưa ra.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền	45.415.147.563	20.151.745.414
Tiền mặt	524.044.178	1.319.351.132
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.891.103.385	18.832.394.282
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (VND)	43.105.276.364	7.626.260.049
+ Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt (LAK)	1.511.183.119	5.017.090.028
+ Lao development Bank (LAK)	92.874.196	4.233.924.576
+ Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng khác	181.769.706	1.955.119.629
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	113.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (*)	58.000.000.000	113.000.000.000
Cộng	103.415.147.563	133.151.745.414

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông tại ngày 30/6/2026 cụ thể như sau:

Số tài khoản	Kỳ hạn	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
816016730782	3 Tháng	10/07/2026	4,40%	10.000.000.000
818016934845	3 Tháng	20/07/2026	4,40%	15.000.000.000
818016730783	3 Tháng	10/07/2026	4,40%	30.000.000.000
816011696047	3 Tháng	09/07/2026	2,40%	3.000.000.000
Tổng cộng				58.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

30/06/2026				01/01/2026			
Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	9	175.656	283.050	-	9	175.656	392.400
CTCP Tập đoàn GELEX	9	175.656	283.050	-	9	175.656	392.400
Cộng	9	175.656	283.050	-	9	175.656	392.400

a2. Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính.

a3. Chứng khoán kinh doanh đang được cầm cố, bảo lãnh, thế chấp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chứng khoán kinh doanh không được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh cho bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/06/2026				01/01/2026			
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
b1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7.348.991.812	7.348.991.812	-	6.869.767.825	6.869.767.825	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.707.578.888	6.707.578.888	-	6.554.269.408	6.554.269.408	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (*)	6.707.578.888	6.707.578.888	-	6.554.269.408	6.554.269.408	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	641.412.924	641.412.924	-	315.498.417	315.498.417	-	-
Cộng	7.348.991.812	7.348.991.812	-	6.869.767.825	6.869.767.825	-	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,2%/năm - 4,5%/năm

b2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đang được cầm cố, bảo lãnh, thế chấp

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh cho bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào.

b3. Thuyết minh rủi ro tín dụng

Công ty có thể chịu rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong trường hợp bên phát hành hoặc bên nhận tiền gửi không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Ban Giám đốc thường xuyên theo dõi tình hình tài chính của các tổ chức phát hành nhằm đánh giá khả năng thu hồi các khoản đầu tư.

b4. Thuyết minh hạn chế chuyển nhượng / phong tỏa

Công ty không có khoản đầu tư nào bị phong tỏa hoặc hạn chế chuyển nhượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày lập báo cáo tài chính phản ánh hợp lý khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất



10/10/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	580.472.235.087	(12.873.626.681)	592.480.150.977	(12.873.626.681)
Khách hàng Bên liên quan (b)	502.104.195.090	-	523.648.376.657	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	36.958.814.420	-	36.958.814.420	-
Các khách hàng khác	41.409.225.577	(12.873.626.681)	31.872.959.900	(12.873.626.681)
Cộng	580.472.235.087	(12.873.626.681)	592.480.150.977	(12.873.626.681)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI	488.554.680.690	-	509.368.854.487	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.901.514.400	-	12.901.514.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	-	1.378.007.770	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	648.000.000	-	-	-
Cộng	502.104.195.090	-	523.648.376.657	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	120.344.157.288	(430.058.500)	91.370.826.520	(430.058.500)
Nhà cung cấp bên liên quan (b)	23.628.800	-	624.800.000	-
Windey Energy Technology Group Co.,LTD (*)	32.067.922.827	-	33.727.542.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	10.019.854.150	-	10.649.044.226	-
Global Hydro Energy GMBH (**)	22.710.892.620	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	55.521.858.891	(430.058.500)	46.369.439.494	(430.058.500)
Cộng	120.344.157.288	(430.058.500)	91.370.826.520	(430.058.500)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

(*) Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp Tuabin cho dự án Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1 số 01-TSA-WTG-SCI-WD-HP1-2025 ngày 30/9/2025 giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Windey Energy Technology Group Co.,LTD. Theo đó, SCI E&C tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương ứng 1.279.400 USD. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua các lần nghiệm thu thanh toán; số dư tạm ứng tính đến ngày 30/6/2026 là 1.216.394,8 USD.

(**) Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện đồng bộ và dịch vụ kỹ thuật cho dự án thủy điện Nam Sam 3A số 89/HDTB/NS3A ngày 18/3/2026 giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Global Hydro Energy GMBH; Công ty TNHH Global Hydro Việt Nam. Theo đó, SCI E&C tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương ứng 861.900 USD.

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	23.628.800	-	624.800.000	-
Cộng	23.628.800	-	624.800.000	-

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	36.962.982.754	(438.618.126)	22.943.253.415	(438.618.126)
Phải thu người lao động	5.992.179.269	-	4.389.801.240	-
Phải thu tạm ứng người lao động	4.540.273.466	-	2.930.321.706	-
Phải thu khác người lao động	1.451.905.803	-	1.459.479.534	-
Ký cược, ký quỹ	708.900.000	-	693.900.000	-
Cửa hàng Vilayvone	186.300.000	-	186.300.000	-
Doanh nghiệp Điện lực nhà nước Lào	372.100.000	-	372.100.000	-
Các đối tượng khác	150.500.000	-	135.500.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	1.112.461.303	(55.076.916)	787.775.967	(55.076.916)
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.045.799.015	-	1.451.678.493	-
Phải thu Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 (*)	9.448.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần SCI (**)	11.502.869.227	-	11.455.176.503	-
Phải thu khác	3.152.773.940	(383.541.210)	4.164.921.212	(383.541.210)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	3.515.583.903	-	1.435.930.583	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.515.583.903	-	1.435.930.583	-
Công ty CTTC TNHH				
MTV quốc tế Chailease				
- CN Hà Nội	2.159.245.320	-	407.592.000	-
Công Ty Cho Thuê Tài				
Chính TNHH MTV				
Ngân Hàng TMCP				
Công Thương VN	926.500.000	-	598.500.000	-
Các đối tượng khác	429.838.583	-	429.838.583	-
Cộng	40.478.566.657	(438.618.126)	24.379.183.998	(438.618.126)

(*) Phải thu Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 liên quan đến Chi phí giải phóng mặt bằng Đường A1.1 và trụ TB02 - dự án điện gió Hướng Phùng 1 được Công ty ứng trước để bồi thường về đất. Chi phí này thuộc trách nhiệm chi trả của Chủ đầu tư dự án nên sẽ được Chủ đầu tư thanh toán lại cho Công ty Cổ phần SCI E&C bằng hình thức trực tiếp sau khi hoàn thành thủ tục có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường của cấp chính quyền và chi trả cho các hộ dân bị ảnh hưởng.

(**) Phải thu lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh Công ty Cổ phần SCI liên quan đến hợp đồng EPC ký với chủ đầu tư nước ngoài.

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty Cổ phần SCI	11.502.869.227	-	11.455.176.503	-
Cộng	11.502.869.227	-	11.455.176.503	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

30/06/2026		01/01/2026	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi
13.742.303.307	-	-	13.742.303.307
12.873.626.681	-	-	12.873.626.681
6.248.083.094	-	Trên 3 năm	6.248.083.094
3.425.189.422	-	Trên 3 năm	3.425.189.422
1.810.101.671	-	Trên 3 năm	1.810.101.671
1.390.252.494	-	Trên 3 năm	1.390.252.494
430.058.500	-	Trên 3 năm	430.058.500
438.618.126	-	Trên 3 năm	438.618.126
13.742.303.307	-	-	13.742.303.307

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

01/01/2026		Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Điều chỉnh tăng (giảm) khác	30/06/2026
12.873.626.681	-	-	-	-	12.873.626.681
430.058.500	-	-	-	-	430.058.500
438.618.126	-	-	-	-	438.618.126
13.742.303.307	-	-	-	-	13.742.303.307

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Phải thu khác ngắn hạn

Số cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.426.921.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.731.493.109	-	45.473.040.695	-
Chi phí SX, KD dở dang	573.479.832.629	-	437.471.850.605	-
Cộng	626.211.325.738	-	485.371.813.059	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang	7.576.000.000	7.576.000.000
- Mua sắm tài sản cố định (*)	7.576.000.000	7.576.000.000
Cộng	7.576.000.000	7.576.000.000

(*) Hợp đồng số 2025//N3A/KTHD/013 về việc Cung cấp, lắp đặt Hệ thống băng tải RCC tại Dự án thủy điện Nam San 3A giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Công ty TNHH Cơ điện Kỹ thuật Thiên Phú ký ngày 11/01/2025. Hợp đồng gồm 3 giai đoạn, đến thời điểm ngày 30/6/2026, 2 bên đã hoàn thành nghiệm thu giai đoạn 2 (đạt 80% tiến độ hợp đồng).

02
H
HH
VÀ
HỌ
SC
A N

57
M
O
C
/L

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2026	11.221.128.927	458.511.250.561	93.526.231.840	2.382.066.716	537.000.000	566.177.678.044
Mua trong kỳ	-	9.749.042.037	-	72.768.519	75.500.000	9.897.310.556
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.875.676.300	-	-	-	2.875.676.300
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.325.222.491)	(8.230.987.563)	(916.987.951)	-	(46.473.198.005)
Số dư tại 30/06/2026	11.221.128.927	433.810.746.407	85.295.244.277	1.537.847.284	612.500.000	532.477.466.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2026	9.042.391.032	411.367.700.612	91.642.750.079	2.142.956.850	200.207.888	514.396.006.461
Khấu hao trong kỳ	140.264.112	13.318.031.930	201.056.514	115.763.032	138.111.548	13.913.227.136
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.853.062.586	-	-	-	1.853.062.586
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.631.143.860)	(8.230.987.563)	(916.987.951)	-	(41.779.119.374)
Số dư tại 30/06/2026	9.182.655.144	393.907.651.268	83.612.819.030	1.341.731.931	338.319.436	488.383.176.809
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2026	2.178.737.895	47.143.549.949	1.883.481.761	239.109.866	336.792.112	51.781.671.583
Số dư tại 30/06/2026	2.038.473.783	39.903.095.139	1.682.425.247	196.115.353	274.180.564	44.094.290.086

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.266.170.331 đồng
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 382.233.956.296 đồng
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2026	31.258.965.798	2.485.454.546	33.744.420.344
Thuê TC trong kỳ	38.843.991.331	25.430.661.927	64.274.653.258
Mua lại TSCĐ thuê TC	(2.866.176.300)	-	(2.866.176.300)
Số dư tại 30/06/2026	67.236.780.829	27.916.116.473	95.152.897.302
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2026	7.044.294.068	958.143.238	8.002.437.306
Khấu hao trong kỳ	7.077.184.664	2.229.879.927	9.307.064.591
Mua lại TSCĐ thuê TC	(1.853.062.586)	-	(1.853.062.586)
Số dư tại 30/06/2026	12.268.416.146	3.188.023.165	15.456.439.311
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2026	24.214.671.730	1.527.311.308	25.741.983.038
Số dư tại 30/06/2026	54.968.364.683	24.728.093.308	79.696.457.991

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2026	2.290.000.000	2.290.000.000
Mua trong kỳ	194.400.000	194.400.000
Số dư tại 30/06/2026	2.484.400.000	2.484.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2026	841.711.556	841.711.556
Khấu hao trong kỳ	213.786.412	213.786.412
Số dư tại 30/06/2026	1.055.497.968	1.055.497.968
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2026	1.448.288.444	1.448.288.444
Số dư tại 30/06/2026	1.428.902.032	1.428.902.032

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	108.438.000	137.419.000
Chi phí thuê văn phòng	108.438.000	125.419.000
Các khoản khác	-	12.000.000
b. Dài hạn	685.844.863	1.873.597.902
Thi công cải tạo, cung cấp, lắp đặt nội thất văn phòng	555.044.863	1.710.097.902
Chi phí bảo trì phần mềm	130.800.000	163.500.000
Cộng	794.282.863	2.011.016.902

13. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	112.596.935.372	150.937.334.447
Phải trả người bán bên liên quan (b)	22.723.532	-
Phải trả người bán bên thứ ba	112.574.211.840	150.937.334.447
<i>Voith Hydro Private Limited</i>	174.130.555	39.547.167.428
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà</i>	9.491.041.273	8.596.856.973
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9</i>	7.835.956.399	7.246.267.753
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T</i>	7.933.421.707	7.933.421.707
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	87.139.661.906	87.613.620.586
Cộng	112.596.935.372	150.937.334.447
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.723.532	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	20.000.000	-
Cộng	22.723.532	-

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán cho người bán

Không có

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	421.813.710.186	405.107.227.332
Khách hàng bên liên quan (b)	264.105.084.865	238.131.110.191
Khách hàng bên thứ ba	157.708.625.321	166.976.117.141
<i>Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (*)</i>	43.627.234.447	43.627.234.447
<i>Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần</i>	-	78.309.319.000
<i>Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú</i>	13.588.401.409	13.588.401.409
<i>Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 (**)</i>	74.601.657.346	-
Các khách hàng khác	25.891.332.119	31.451.162.285
Cộng	421.813.710.186	405.107.227.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

(*) Số dư tạm ứng tại ngày 30/6/2026 gồm:

- Hợp đồng số 03.25.HĐ.BAP.XD.NM ngày 13/02/2025 giữa Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam và Liên danh Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Lilama 10, Công ty Cổ phần SCI E&C, Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) để thực hiện Gói thầu: 02XL-BA: thi công xây lắp công trình nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái giai đoạn 2 đợt 1. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 25.224.494.315 đồng;

- Hợp đồng số 36.25.HĐ.TAE.XD.NM ngày 03/06/2025 giữa Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô, Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần SCI E&C, Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Công ty Cổ phần Lilama 10 để thực hiện Gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 18.402.740.132 đồng.

(**) Tạm ứng theo Hợp đồng số 707 /HĐ-ASB2-SCI ngày 28/8/2025 giữa Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và Liên danh Công ty Cổ phần SCI, Công ty Cổ phần SCI E&C để thực hiện Gói thầu số 11 (EPC): Thiết kế, cung cấp, vận chuyển, bảo quản, lưu kho bãi, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật Nhà máy điện gió Hướng Phùng. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 78.309.319.000 đồng. Theo thỏa thuận chuyển giao ký năm 2025, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần chuyển giao toàn bộ quyền, lợi ích và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho Ban Quản lý dự án EVNGENCO2. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua các lần nghiệm thu thanh toán; số dư tạm ứng tính đến ngày 30/6/2026 là 74.601.657.346 đồng.

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần SCI	261.740.368.488	234.990.372.578
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.364.716.377	3.140.737.613
Cộng	264.105.084.865	238.131.110.191

c. Các khoản người mua trả tiền trước tồn đọng, quá thời hạn thực hiện hợp đồng

Không có

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026 (*)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	494.134.700	494.134.700
Cộng	494.134.700	494.134.700

(*) Trình bày lại số đầu kỳ

Các khoản quá hạn thanh toán

Tại ngày 30/6/2026 Công ty còn số cổ tức/lợi nhuận phải trả quá hạn là 494.134.700 đồng. Nguyên nhân chủ yếu do: Cổ đông chưa tới nhận cổ tức bằng tiền cho các cổ đông chưa lưu ký.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp tăng trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.594.662.734	1.594.662.734	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	385.434	385.434	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.791.167.171	486.014.904	1.987.234.270	289.947.805
Thuế thu nhập cá nhân	280.766.197	1.088.749.531	1.108.085.458	261.430.270
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	48.826.575	48.826.575	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.928.685	-	-	32.928.685
Cộng	2.104.862.053	3.218.639.178	4.739.194.471	584.306.760
b. Phải thu	01/01/2026	Phát sinh tăng trong kỳ	Đã nhận/đã bù trừ trong kỳ	30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng	2.214.900	-	-	2.214.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.498.167	-	-	494.498.167
Cộng	496.713.067	-	-	496.713.067

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn dự kiến thu hồi hoặc thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật thuế và các thỏa thuận liên quan (nếu có).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đánh giá việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật thuế phụ thuộc vào cách hiểu và diễn giải của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm. Do đó, số thuế quyết toán cuối cùng có thể khác với số liệu hiện đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho công trình xây dựng ở nước ngoài là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các công trình xây dựng trong nước là 8%	8%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thông thường là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất**Mức tiền thuê****Xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội (nay là xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội)****5.345 VND/m²****Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

Chi phí lãi vay

Trích trước chi phí các công trình

Cộng**b. Trích trước chi phí phải trả theo đối tượng**

Bên liên quan (c)

Bên thứ ba khác

Nam Mo 2 Hydropower Company Limited (*)

Nam Sam 3A Power Sole Co., LTD (*)

Các đối tượng khác

Cộng

(*) Các khoản trích trước chi phí thuế nhà thầu phát sinh tại công trình Nậm Mô 2 và Nậm Sam 3A sẽ được đối trừ khi nhận được thông báo thuế phát sinh từ bên Lào.

c. Bên liên quan

Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị

Cộng

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	61.872.452.519	65.538.199.499
Chi phí lãi vay	18.666.131.367	14.008.353.115
Trích trước chi phí các công trình	43.206.321.152	51.529.846.384
Cộng	61.872.452.519	65.538.199.499
b. Trích trước chi phí phải trả theo đối tượng		
Bên liên quan (c)	18.282.438.357	13.745.041.096
Bên thứ ba khác	43.590.014.162	51.793.158.403
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited (*)	30.895.160.079	30.895.160.079
Nam Sam 3A Power Sole Co., LTD (*)	5.095.871.917	5.095.871.917
Các đối tượng khác	7.598.982.166	15.802.126.407
Cộng	61.872.452.519	65.538.199.499
c. Bên liên quan		
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	18.282.438.357	13.745.041.096
Cộng	18.282.438.357	13.745.041.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.264.559.398	3.915.035.098
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	4.775.020.542	701.080.800
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.251.315.449	-
Hantong Lao International freight forwarding Co., Ltd	-	701.080.800
Đối tượng khác	523.705.093	-
Phải trả Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 8 về thu hộ tiền đền bù của Enercon (*)	4.005.716.360	4.005.716.360
Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV	10.693.195.161	9.906.630.895
Các khoản phải trả CBNV và nội bộ khác	557.513.539	594.666.171
Các khoản phải trả, phải nộp khác	340.697.178	153.858.878
Cộng	24.636.702.178	19.276.988.202

(*) Tại ngày 30/06/2026, Công ty ghi nhận khoản phải trả Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8 với số tiền 4.005.716.360 đồng. Đây là khoản tiền SCI E&C thu hộ từ nhà cung cấp turbine Enercon để đền bù cho phần sản lượng điện bị thiệt hại tại dự án Nhà máy điện gió Hướng Linh 8 do lỗi kỹ thuật giới hạn tốc độ gió trong giai đoạn từ tháng 11/2021 đến tháng 01/2023. Khoản bồi thường này đã được các bên xác nhận và Công ty đang phối hợp với Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8 để thực hiện thanh toán/đối trừ công nợ trong thời gian tới.

b. Bên liên quan

Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	4.005.716.360	4.005.716.360
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	190.166.400	-
Cộng	4.195.882.760	4.005.716.360

c. Nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán

Không có

19. Dự phòng phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Dài hạn	12.177.364.136	27.643.782.842
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.177.364.136	27.643.782.842
Cộng	12.177.364.136	27.643.782.842

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong kỳ			30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	382.414.877.099	382.414.877.099	458.924.374.842	343.927.989.019	497.411.262.922	497.411.262.922	
- Chi nhánh Hà Đông (1)	371.871.831.736	371.871.831.736	414.770.588.365	330.976.489.263	455.665.930.838	455.665.930.838	
	188.871.831.736	188.871.831.736	412.270.588.365	328.476.489.263	272.665.930.838	272.665.930.838	
- Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)	183.000.000.000	183.000.000.000	-	-	183.000.000.000	183.000.000.000	
- Vay ngắn hạn cá nhân		-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	400.000.000	400.000.000	1.050.000.000	400.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	400.000.000	400.000.000	1.050.000.000	400.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	
- CN Hà Đông (3)	10.143.045.363	10.143.045.363	43.103.786.477	12.551.499.756	40.695.332.084	40.695.332.084	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (4)	710.357.153	710.357.153	-	366.471.426	343.885.727	343.885.727	
	4.359.352.512	4.359.352.512	5.043.128.545	2.820.280.621	6.582.200.436	6.582.200.436	
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	457.192.800	457.192.800	190.497.351	228.596.400	419.093.751	419.093.751	
	4.616.142.898	4.616.142.898	37.870.160.581	9.136.151.309	33.350.152.170	33.350.152.170	
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.467.328.967	13.467.328.967	27.284.596.411	13.988.671.438	26.763.253.940	26.763.253.940
- CN Hà Đông (3)	4.535.000.000	4.535.000.000	2.122.562.250	300.000.000	6.357.562.250	6.357.562.250
	4.535.000.000	4.535.000.000	2.122.562.250	300.000.000	6.357.562.250	6.357.562.250
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.475.374.330	19.475.374.330	69.315.820.638	26.640.171.194	62.151.023.774	62.151.023.774
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI						
- TRUST- Chi nhánh Hà Nội (4)	710.357.153	710.357.153	-	366.471.426	343.885.727	343.885.727
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	7.653.999.792	7.653.999.792	10.942.684.638	5.231.263.259	13.365.421.171	13.365.421.171
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)	647.690.151	647.690.151	-	228.596.400	419.093.751	419.093.751
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	10.463.327.234	10.463.327.234	58.373.136.000	20.813.840.109	48.022.623.125	48.022.623.125
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(10.543.045.363)	(10.543.045.363)	(44.153.786.477)	(12.951.499.756)	(41.745.332.084)	(41.745.332.084)
Cộng	395.882.206.066	395.882.206.066	486.208.971.253	357.916.660.457	524.174.516.862	524.174.516.862
c. Vay và nợ thuê tài chính các bên liên quan						
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	183.000.000.000	183.000.000.000	-	-	183.000.000.000	183.000.000.000
Cộng	183.000.000.000	183.000.000.000	-	-	183.000.000.000	183.000.000.000
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.						

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)				
Thuyết minh chi tiết các khoản vay				
Vay ngắn hạn				
Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)				Dư nợ gốc tại 30/6/2026
				272.665.930.838
Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ danh mục tài sản bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết: bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản khác. Công ty thực hiện thế chấp các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được BIDV cấp tín dụng tài trợ, bao gồm quyền đòi nợ và quyền thụ hưởng số tiền thanh toán từ các dự án của công ty. Công ty mẹ cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty.				
Hợp đồng tín dụng số 1 03/2026/283367/HĐTD ngày 28/05/2026			Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, bao thanh toán	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2027
399.500.000.000				272.665.930.838
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)				183.000.000.000

Hợp đồng số 01/HĐV/SCI				
1	QUANG TRI-SCI E&C	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	ngày 03/05/2024, PLHĐ 02.01 ngày 30/06/2026			40.000.000.000
Hợp đồng số 02/HĐV/SCI				
2	QUANG TRI-SCI E&C	115.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	ngày 31/05/2024, PLHĐ 02.02 ngày 30/06/2026			115.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Sst	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị (2)						
3	Hợp đồng số 03/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 03/07/2024, PLHĐ 02.03 ngày 30/06/2026	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	18.000.000.000	Tín chấp
	Hợp đồng số 04/HĐV/SCI QUANG TRI-SCI E&C ngày 17/12/2025	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10.000.000.000	Tín chấp
	Vay dài hạn				6.357.562.250	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (3)						
1	Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HĐTD ngày 9/6/2025	7.576.000.000	Đầu tư 01 Hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.335.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Hợp đồng tín dụng số 02/2026/283367/HĐTD ngày 13/02/2026	2.322.925.500	Mua sắm máy móc thiết bị thi công	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.022.562.250	Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ thuê tài chính						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội (4)					343.885.727	
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Máy xúc lật bánh lốp, nhãn SDLG, Model: ZL30E, xuất xứ Trung Quốc năm 2021, Số khung: VLGLTN30CM0630480, Số máy: J8LOLAM30289, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	230.957.147	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.800.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTTC ngày 21/11/2023	930.000.000	01 Máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu: SDLG, Model: ZL30E, Số khung: VLGLTN30CM0630480, Số máy: J8LOLAM30289, sản xuất năm 2021 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	112.928.580	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.800.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)				Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Cần trục bánh xích Sany, Model: SCC850A-6, sản xuất năm 2021 tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	866.648.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 99.230.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Xe ô tô Toyota Hilux Model: GUN126LDTTHXU, màu đen, sản xuất tại Thái Lan năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	278.784.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 31.920.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
3	02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Xe ô tô khách Ford Model: TRANSIT JX6581TA-M5 Màu: ghi vàng, Lắp ráp tại Việt Nam năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	217.012.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 24.850.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
4	02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Xe ô tô khách Ford Model: TRANSIT JX6581TA-M5 Màu: ghi vàng, Lắp ráp tại Việt Nam năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	278.784.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 31.000.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
5	02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Cần trục tháp hiệu QLCM, Model: Q900, serial: 20180410, sản xuất năm 2018 tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.032.412.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 235.000.000
Hợp đồng thuê tài chính số						
6	02.125/2025/TSC-CTTC ngày 30/09/2025	2.621.024.800	01 Máy phun bê tông, Model: QKSP-20A, Số khung: LKKSP20A8S2509075, Số máy: YCD4T33T61151TGG34S00085, sản xuất năm 2025 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.517.889.280	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 80.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (S)						
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.062/2026/TSC-CTTC ngày 18/03/2026	3.541.000.000	Trạm trộn bê tông xi măng, công suất 150m3/h, sản xuất tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.253.891.891	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 178.000.000
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.098/2026/TSC-CTTC ngày 29/05/2026	4.920.000.000	Ô tô bơm bê tông hiệu SANY, Model: SYG5341THB 470C-10B, Số khung: LFCDL8PXT1060598, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.920.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 246.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội (6)						
1	Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668	Máy tự động ổn áp 3 pha ngâm dầu nhãn hiệu LJOA, mới 100%, sản xuất năm 2024, xuất xứ Việt Nam	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	419.093.751	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 91.438.583
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)						
1	Hợp đồng thuê tài chính số B251136313 ngày 20/11/2025	2.040.000.000	Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AEVSI055084, số máy: WD10G178E251225E007115, xuất xứ: Trung Quốc	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.219.466.669	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 111.996.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số B251132213 ngày 20/11/2025	3.733.200.000	02 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, xuất xứ: India	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.091.037.300	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)						
3	Hợp đồng thuê tài chính số B251136213 ngày 08/12/2025	2.040.000.000	Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AETS1055191, số máy: WD10G178E251225F008576, xuất xứ: Trung Quốc	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.219.466.669	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số B251216113 ngày 16/12/2025	2.040.000.000	Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AETS1055207, số máy: WD10G178E251225F008594, xuất xứ: Trung Quốc	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.278.400.002	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
5	Hợp đồng thuê tài chính số B251120713 ngày 16/12/2025	3.733.200.000	02 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, xuất xứ: India	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.338.456.962	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 111.996.000
6	HĐ thuê tài chính số B251215813 ngày 06/01/2026	11.120.000.000	02 Máy xúc (máy đào) bánh xích hiệu KOBELCO, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	7.289.777.775	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 333.600.000
7	HĐ thuê tài chính số B251246911 ngày 11/01/2026	4.421.700.000	03 Ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC, Model: ZZ3257N3447E1, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.892.582.140	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 132.651.000
8	HĐ thuê tài chính số B251216613 ngày 22/01/2026	2.040.000.000	01 Máy ủi hiệu SHANTUI, Model: SD16E, Số khung: CHSD16AETS1055501, Số máy: WD10G178E251225J016143, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.337.333.335	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Sst	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Tài sản thuê	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)						
9	HĐ thuê tài chính số B260120911 ngày 22/01/2026	7.395.000.000	05 Ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC, Model: ZZ3257N3447E1, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.673.018.415	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 221.850.000
			01 Ô tô tải KIA Frontier K250 & 01 Ô tô bơm bê tông SANY SYM5359THB, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.344.233.432	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 105.594.480
10	HĐ thuê tài chính số B260127711 ngày 22/01/2026	3.519.816.000	01 Ô tô tải PICKUP cabin kép hiệu Ford Ranger, Model: TRABCR2YNEUCXEL1, Số khung: RL2AMFE60TLR43517, sản xuất tại Thailand	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	662.698.960	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 29.715.840
			01 Máy đào bánh xích hiệu KOBELCO, Model: SK520XDLC-10, sản xuất năm 2026, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.414.666.668	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 193.500.000
12	HĐ thuê tài chính số B260116313 ngày 13/01/2026	6.450.000.000	01 Máy ủi hiệu SHANTUI, Model: SD16E, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.515.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
			02 Máy đào bánh xích hiệu KOBELCO, Model: SK330-10, sản xuất năm 2026 tại Thailand, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.510.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 279.000.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI
13	HĐ thuê tài chính số B260121113 ngày 17/03/2026	6.450.000.000	01 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, Số khung: 10300183LSE016757, sản xuất năm 2026 tại India, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.368.644.798	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.998.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI
			02 Xe tự đổ bánh lốp hiệu CNHTC, Model: ZZ5707S3840AJ, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.867.840.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 145.044.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	186.587.359.290	497.231.008.882
Lợi nhuận	-	-	-	1.064.334.654	1.064.334.654
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	187.459.693.944	498.103.343.536
Số dư tại 01/01/2026	304.914.090.000	(3.830.997.949)	9.560.557.541	187.459.693.944	498.103.343.536
Lợi nhuận	-	-	-	1.473.464.841	1.473.464.841
Tăng vốn (*)	115.085.910.000	(234.655.556)	-	-	114.851.254.444
Số dư tại 30/06/2026	420.000.000.000	(4.065.653.505)	9.560.557.541	188.933.158.785	614.428.062.821

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025, Tờ trình số 05/2025/TTr-SCIEC-HĐQT ngày 28/03/2025 của HĐQT về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2025/NQ-SCIEC-HĐQT ngày 15/10/2025 của HĐQT về việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCIE&C
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: SCI
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 30.491.409 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 15.245.704 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 152.457.040.000 đồng
- Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua. Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1
- Thời gian nhận đăng ký mua và nộp tiền: Từ ngày 19/01/2026 đến ngày 03/03/2026.
- Ngày kết thúc đợt chào bán: 03/03/2026.
- Mục đích chào bán: Bổ sung vốn lưu động cho các công trình mà Công ty đang thi công; Đầu tư xe, máy, thiết bị phục vụ thi công các công trình.

Kết quả phát hành cổ phiếu:

Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 11.508.591 cổ phiếu, trong đó:

- Số cổ phiếu Chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.488.849 cổ phiếu;
- Xử lý cổ phiếu không phân phối hết: 3.019.742 cổ phiếu.
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 42.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 42.000.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Tổng chi phí đợt chào bán cổ phiếu: 234.655.556 đồng (chưa bao gồm VAT). Bao gồm:

- Phí cấp phép chào bán: 17.500.000 đồng
- Chi phí tư vấn chào bán: 200.000.000 đồng
- Phí chốt danh sách thực hiện quyền: 10.500.000 đồng
- Chi phí chuyển tiền của VSDC: 1.100.000 đồng.
- Chi phí công bố thông tin: 5.555.556 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2026
Công ty Cổ phần SCI	55,54%	233.261.830.000	51,00%	155.507.890.000
Các cổ đông khác	44,46%	186.738.170.000	49,00%	149.406.200.000
Cộng	100,00%	420.000.000.000	100,00%	304.914.090.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Đến ngày 30/6/2026 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 12/4/2026 là 420.000.000.000 đồng.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	420.000.000.000	304.914.090.000
Vốn góp đầu kỳ	304.914.090.000	304.914.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	115.085.910.000	-
Vốn góp cuối kỳ	420.000.000.000	304.914.090.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.000.000	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.000.000	30.491.409
Cổ phiếu phổ thông	42.000.000	30.491.409
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.000.000	30.491.409
Cổ phiếu phổ thông	42.000.000	30.491.409
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	9.560.557.541	9.560.557.541

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị để bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ tài chính theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng.

Trong thời gian tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm, Công ty vẫn được quyền quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản này theo các điều khoản của hợp đồng tín dụng. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn hoặc sử dụng các tài sản bảo đảm cho các giao dịch khác phải được sự chấp thuận của bên nhận bảo đảm theo quy định của hợp đồng.

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	4.684,70	123.614.421	74.058,54	1.841.754.895
Kip Lào (LAK)	1.324.545.460,70	1.564.958.329	7.574.310.825	9.251.014.604
Đồng Euro (EUR)	3.465,21	104.659.738	3.470,76	106.336.158
Cộng		1.793.232.488		11.199.105.657

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	300.424.378.564	475.732.275.416
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.137.338.547	13.080.230.915
Cộng	304.561.717.111	488.812.506.331

Doanh thu đối với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số IX.3 Bên liên quan

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Giá vốn hợp đồng xây dựng	271.632.768.670	453.320.795.788
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	3.570.351.906	11.861.528.616
Cộng	275.203.120.576	465.182.324.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.832.446.269	425.366.402
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	750.780.232	9.778.886.413
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	849.655.418	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3.043.481
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	4.500
Cộng	3.432.881.919	10.207.300.796

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Chi phí đi vay	16.025.151.262	15.710.792.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.139.070.013	568.246.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.113.831.510
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(3.756)
Chi phí tài chính khác	165.016	165.016
Cộng	19.164.386.291	21.393.031.588

Các khoản chi phí tài chính từ Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IX.3 Bên liên quan.

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	(14.881.578.971)	-
Cộng	(14.881.578.971)	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.243.503.043	767.810.527
Chi phí nhân công	17.460.172.675	13.281.341.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.914.774	1.905.680.355
Chi phí dự phòng	-	130.426.916
Thuế, phí, và lệ phí	2.320.336.962	1.163.088.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.053.153.130	3.226.193.098
Chi phí khác bằng tiền	6.194.573.267	4.959.213.105
Cộng	31.973.653.851	25.433.753.820

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp từ Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IX.3 Bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.546.646.045	1.027.777.778
Các khoản khác	458	46.614.501
Cộng	5.546.646.503	1.074.392.279

Các khoản thu nhập khác từ Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IX.3 Bên liên quan.

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Các khoản bị phạt	25.437.242	-
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	96.000.000	-
Các khoản khác	746.799	913.098
Cộng	122.184.041	913.098

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.568.103.182	144.954.130.116
Chi phí nhân công	93.424.345.972	72.439.970.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.434.078.139	18.565.964.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.364.697.582	110.219.615.000
Chi phí khác bằng tiền	17.393.531.576	23.247.800.930
Cộng	443.184.756.451	369.427.481.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.959.479.745	(11.915.823.504)
a. Các khoản điều chỉnh tăng	447.976.658	9.020.664.067
Chi phí lãi vay không được trừ	-	9.019.750.969
Chi phí không hợp lệ	411.746.799	913.098
Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	36.229.859	-
b. Thu nhập không tính thuế	-	71.248.403
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	71.243.903
c. Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	22.618.117	-
Thu nhập tính thuế	2.430.074.520	(2.966.407.840)
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.430.074.520	(2.966.407.840)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi giảm	486.014.904	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	486.014.904	-

Thời hạn sử dụng của các khoản lãi vay vượt ngưỡng quy định được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm phát sinh	Số lãi vay phát sinh trong kỳ	Số lãi vay sử dụng trong kỳ	Số lãi vay đã sử dụng lũy kế	Số lãi vay còn lại chưa sử dụng
Năm 2024 chưa quyết toán	29.053.844.814	-	-	29.053.844.814
Năm 2025 chưa quyết toán	5.403.798.166	-	-	5.403.798.166
Cộng	34.457.642.980	-	-	34.457.642.980

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của cơ quan thuế và chưa được trừ khi thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay chuyển sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.473.464.841	(11.915.823.504)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.473.464.841	(11.915.823.504)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.578.079	30.491.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41	(391)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.473.464.841	(11.915.823.504)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.473.464.841	(11.915.823.504)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.578.079	30.491.409
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	35.578.079	30.491.409
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	41	(391)

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

1.3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

1.4. Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ:

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	416.893.150.615	307.238.625.124

2. Số tiền đã thực trả gốc vay và gốc thuê tài chính trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
- Tiền trả nợ gốc vay và gốc thuê tài chính theo kế ước thông thường	357.916.660.457	393.849.432.923

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có khoản nợ tiềm tàng hoặc cam kết tài chính trọng yếu nào cần phải công bố.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kể từ ngày 30/6/2026 cho đến ngày phê duyệt Bản thuyết minh này yêu cầu phải thực hiện điều chỉnh số liệu hoặc công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.23

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tư vấn SCI là ông Nguyễn Công Hòa-Phó Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thành	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyền	Phó Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

3a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	496.757.895	336.865.000
Ông Lê Huy Thành	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28/3/2025)	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Duy Toàn	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 28/3/2025)	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 28/3/2025)	-	24.000.000
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc	495.652.632	370.094.000
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	438.305.263	447.585.000
Bà Mai Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	439.568.421	287.541.666
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc	438.305.263	325.182.333
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	466.347.368	331.748.333
Ông Trần Hoài Nam	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/12/2025)	381.221.053	-
Cộng		3.252.157.895	2.195.016.332

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn và dài hạn	502.104.195.090	523.648.376.657
Công ty Cổ phần SCI	488.554.680.690	509.368.854.487
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	12.901.514.400	12.901.514.400
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	1.378.007.770
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	648.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn và dài hạn	23.628.800	624.800.000
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	23.628.800	624.800.000
3. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	11.502.869.227	11.455.176.503
Công ty Cổ phần SCI	11.502.869.227	11.455.176.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan - Nợ phải thu và phải trả	Số dư tại ngày	
	30/06/2026	01/01/2026
4. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn khác	22.723.532	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.723.532	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	20.000.000	-
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn và dài hạn	264.105.084.865	238.131.110.191
Công ty Cổ phần SCI	261.740.368.488	234.990.372.578
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	2.364.716.377	3.140.737.613
6. Chi phí phải trả ngắn hạn và dài hạn	18.282.438.357	13.745.041.096
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	18.282.438.357	13.745.041.096
7. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác	4.195.882.760	4.005.716.360
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	4.005.716.360	4.005.716.360
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	190.166.400	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	183.000.000.000	183.000.000.000
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	183.000.000.000	183.000.000.000

3b. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

3b.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Doanh thu hợp đồng xây dựng	218.211.985.569	457.977.726.402
Công ty Cổ phần SCI	212.328.571.424	456.470.289.724
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	750.694.626
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	756.742.052
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	5.883.414.145	-
2. Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	4.747.934.026	9.551.982.500
Công ty Cổ phần SCI	4.729.415.507	9.551.982.500
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	18.518.519	-
3. Chi phí tài chính (Lãi vay)	4.537.397.261	4.289.452.054
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	4.537.397.261	4.289.452.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

3b.1. Giao dịch phát sinh bên liên quan trên Kết quả kinh doanh	Phát sinh trong kỳ	
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
4. Thu nhập khác	600.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	600.000.000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	89.098.422.994	215.463.294.117	304.561.717.111
2. Chi phí	80.735.399.011	211.559.796.445	292.295.195.456
- Giá vốn	71.381.622.829	203.821.497.747	275.203.120.576
- Chi phí phân bổ	9.353.776.182	7.738.298.698	17.092.074.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.363.023.983	3.903.497.672	12.266.521.655
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	6.098.217.778	4.002.992.778	10.101.210.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành do đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT 43/2026/TT-BTC	01/01/2026 Số trình bày lại	Mã số chỉ tiêu theo TT 202/2014/TT-BTC	31/12/2025 Số đã trình bày
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.869.767.825	123	6.554.269.408
Phải thu ngắn hạn khác	135	22.943.253.415	136	23.258.751.832
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	494.134.700	Không có	Không có
Phải trả ngắn hạn khác	320	19.276.988.202	319	19.771.122.902

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trần Xuân Thường

Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải